

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm và đơn giá thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 207/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định về xác định tiền thuê đất đối với công ty nông, lâm nghiệp sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 1385/CV-STC-QLCS ngày 27 tháng 7 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức tỷ lệ (%) cụ thể để xác định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước như sau:

1. Đơn giá thuê đất một năm được tính bằng tỉ lệ phần trăm (%) giá đất theo mục đích sử dụng đất cho thuê do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo quy định của Chính phủ.

2. Đơn giá thuê đất trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thuê hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thuê là đơn giá trúng đấu giá.

Điều 2. Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) giá đất để xác định đơn giá thuê đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum như sau:

1. Đối với đất thuê tại các phường thuộc thành phố Kon Tum thì tiền thuê đất một năm được tính bằng 1,5% giá đất theo mục đích sử dụng đất thuê do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

2. Đối với đất thuê tại các xã thuộc thành phố Kon Tum, thị trấn thuộc các huyện thì tiền thuê đất một năm được tính bằng 1,3% giá đất theo mục đích sử dụng đất thuê do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành (trừ các xã, thị trấn ở vùng sâu, vùng núi cao, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn).

3. Thuê đất tại các địa bàn còn lại (trừ đất ở vùng sâu, vùng núi cao, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn) thì đơn giá thuê đất một năm được tính bằng 1% giá đất theo mục đích sử dụng đất thuê do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

4. Thuê đất ở vùng sâu, vùng núi cao, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thuê đất tại các vùng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của các dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư hoặc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư thì đơn giá thuê đất một năm được tính bằng 0,5% giá đất theo mục đích sử dụng đất thuê do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

5. Trường hợp thuê đất tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu thì đơn giá thuê đất một năm được tính theo tỷ lệ % của các địa bàn tương ứng nêu trên.

6. Đối với công trình kiến trúc xây dựng trên mặt nước thuộc một trong các nhóm đất quy định tại Điều 10 Luật đất đai thì áp dụng đơn giá thuê đất quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này.

7. Mức đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm:

a) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất được áp dụng là 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm có cùng mục đích sử dụng.

b) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê được áp dụng là 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

c) Đối với đất xây dựng công trình ngầm gắn với phần ngầm công trình xây dựng trên mặt đất mà có phần diện tích xây dựng công trình ngầm vượt ra ngoài phần diện tích đất trên bề mặt có thu tiền thuê đất thì số tiền thuê đất phải nộp của phần diện tích vượt thêm này được xác định theo quy định trên.

8. Mức thu cụ thể để tính đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước thuộc nhóm đất quy định tại Điều 10 của Luật đất đai:

Đối với phần diện tích đất có mặt nước thì đơn giá thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được áp dụng là 50% đơn giá thuê đất hàng năm hoặc đơn giá thuê đất thu một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề có cùng mục đích sử dụng.

Điều 3. Đơn giá thuê mặt nước.

Căn cứ khung giá thuê mặt nước quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đơn giá thuê mặt nước của từng dự án cụ thể.

Điều 4. Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các Sở, ban ngành, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc quy định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HDND tỉnh (b/c);
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Sở Tư pháp;
- Báo Kon Tum;
- Đài Phát thanh Truyền hình;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Chi Cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH4, KTN. NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Hải